

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 19/05/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 36.705.220.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex là 51,48% vốn điều lệ.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0511.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xí nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”: Áp dụng thuế suất 10%.
- ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	98.590.644	75.774.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.006.690.616	2.075.314.368
Tiền gửi có kỳ hạn	7.300.000.000	
Cộng	8.405.281.260	2.151.089.306

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	117.186.889.490	79.209.950.020
- Các đối tượng chiếm 10% trở lên	-	-
- Các đối tượng khác	117.186.889.490	79.209.950.020
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
- Công ty Cổ phần Chu Lai	-	-
Cộng	117.186.889.490	79.209.950.020

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	187.628.186		53.278.000	
- Các đối tượng khác	56.093.096		142.064.418	
Cộng	243.721.282		195.342.418	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòn g	Giá gốc	Dự phòn g
Nguyên liệu, vật liệu	4.955.747.054		4.697.243.066	
Công cụ, dụng cụ	97.553.427		212.573.427	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Thành phẩm tồn kho	-		83.162.601	
Cộng	5.654.609.235		5.511.125.247	

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	97.378.792	36.761.362
Phí quản lý đường bộ	98.657.093	133.643.088
Các khoản khác		-
Cộng	196,035,885	170.404.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	P.tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.532.224.678	15.156.359.281	68.793.047.277	278.689.884	97.760.321.120
Tăng trong kỳ	550.258.284	2.863.553.636	8.551.474.431		11.965.286.351
Giảm trong kỳ		130.306.427	3.251.690.938		3.381.997.365
Số cuối kỳ	14.082.482.962	17.889.606.490	74.092.830.770	278.689.884	106.343.610.106
Khấu hao					
Số đầu năm	7.304.470.598	12.366.065.576	37.172.271.808	138.413.286	56.982.732.345
Tăng trong kỳ	345.258.435	753.873.699	4.495.933.911	27.542.457	5.622.608.502
Giảm trong kỳ		130.306.427	3.356.285.267		3.486.591.694
Số cuối kỳ	7.649.729.033	12.991.143.925	38.311.920.452	165.955.743	59.118.749.153
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.227.754.080	2.790.293.705	31.620.775.469	138.765.521	40.777.588.775
Số cuối kỳ 30/09	6.432.753.929	4.898.462.565	35.780.910.318	112.734.141	47.224.860.953

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	65.727.273	65.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		61.399.296	61.399.296
Khấu hao trong kỳ		4.327.977	4.327.977
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	4.327.977	4.327.977
Số cuối kỳ 30/09/2016	-	-	-

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trạm trộn bê tông	-	1.818.181.818
Cộng	-	1.818.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	123.693.347	130.091.278
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	123.693.347	130.091.278

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	9VND	VND
Phải trả người bán	28.513.684.057	23.634.269.482
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả khách hàng	16.975.884.557	14.033.558.550
+ Công ty TNHH Duy Thịnh	7.292.414.607	6.564.293.950
+ Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	5.816.179.950	3.468.386.300
+ Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	3.867.290.000	4.000.878.300
- Phải trả người bán chiếm 10% trở xuống trên tổng số phải trả khách hàng	10.776.120.411	9.600.710.932
Phải trả của người bán là các bên liên quan	11.537.799.500	8.170.840.000
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	11.537.799.500	8.170.840.000
Cộng	39.686.122.181	31.805.109.482

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	452,742,078	3.457.218.379	3.146.744.258	763.216.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.702.438	3.862.651.247	2.279.677.870	1.624.675.815
Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	681.620.198	511.197.612	176.422.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	113.137.424	113.137.424	-
Thuế tài nguyên	174.250	2.835.850	2.537.300	472.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	
Cộng	500.618.766	8.122.463.098	6.058.294.464	2.564.787.400

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	-	35.123.785
Cộng		35.123.785

19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	46,337,280	68.368.210
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		-
Thù lao HDQT, BKS phải trả	306.000.000	442.000.000
Cổ tức phải trả	7.196.540.700	2.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.329.271	21.183.643
Cộng	7,569,207,251	534.347.853

20 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn				
- BIDV -CN Đà Nẵng	6.880.997.000	45.132.671.273	33.753.920.552	18.259.747.721
- VCB - CN Đà Nẵng	9.349.160.651	165.797.729.592	156.650.000.000	18.496.890.243
Vay dài hạn đến hạn trả				
- BIDV-CN Đà Nẵng	3.071.500.000	2.599.000.000	2.521.500.000	3.149.000.000
Cộng	19.301.657.651	213.529.400.865	192.925.420.552	39.905.637.964

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
- BIDV-CN Đà Nẵng*	7.500.500.000	3.000.000.000	2.849.000.000	7.651.500.000
- VCB - CN Đà Nẵng		2.970.000.000		2.970.000.000
Cộng	7.500.500.000	5,970,000,000	2.849.000.000	10.621.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Hyundai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2015/257200/HĐTD ngày 05/05/2015, số tiền vay 4.252.500.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 8,0%/năm cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất cho vay 8,5%/năm cố định trong 06 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay là 3.000.000.000 đồng mục đích vay mua 04 xe vận chuyển bê tông. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau + phí Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh 6 tháng/ lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(*)Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 27/07/2016, số tiền vay là 2.970.000.000 đồng mục đích vay mua 04 xe vận chuyển bê tông. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay 7,5%/năm cố định trong 01 năm đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất cơ sở là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng do bên vay công bố, điều chỉnh 1 quý/01 lần. Margin 3,0%. Mức margin này biến động theo kết quả xếp hạng tín dụng của Bên vay tại Bên cho vay, định kỳ xác định lại là 12 tháng/1 lần kể từ ngày Bên cho vay thông báo lãi suất gần nhất cho khoản vay.

21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	36.705.220.000	(390.000)	5.424.936.348	9.608.271.918
Tăng trong kỳ			593.275.918	16.037.200.735
Giảm trong kỳ				9.608.271.918
Số dư tại 31/12/2015	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Số dư tại 01/01/2016	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Tăng trong kỳ	7.340.260.000		455.268.735	18.897.447.093
Giảm trong kỳ				16.036.494.735
Số dư tại 30/09/2016	44.045.480.000	(390.000)	6.473.481.001	18.898.153.093

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

30/09/2016

01/01/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	22.675.540.000	18.896.290.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.369.550.000	17.808.540.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	44.045.480.000	36.705.220.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.404.548	3.670.522
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.404.509	3.670.483
- Cổ phiếu thường	4.404.509	3.670.483
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.037.200.735	9.608.271.918
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.897.447.093	16.037.200.735
Phân phối lợi nhuận sau thuế	16.036.494.735	9.608.271.918
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	16.036.494.735	9.608.271.918
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	455.268.735	593.275.918
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	900.000.000	1.674.000.000
- Chi trả cổ tức	14.681.226.000	7.340.996.000
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.898.153.093	16.037.200.735

e. Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 số 17/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 23/04/2016.

Nghị quyết đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Ngày 20/09/2016, Công ty đã chốt quyền để chi trả cổ tức với tỷ lệ 20% và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, ngày thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 18/10/2016.

22 Doanh thu

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	19.202.733.625	22.756.800.438
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	19.828.983.581	16.251.817.639
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	55.367.231.306	45.743.521.702
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.398.948.512	84.752.139.779

23 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	18.171.457.137	20.454.987.585
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	16.808.890.236	13.701.121.081
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	49.068.201.092	39.765.527.041
Cộng	84.048.548.465	73.921.635.707

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.451.951	4.814.779
Lãi chậm thanh toán thu từ khách hàng	1.370.512	
Cộng	5.822.463	4.814.779

25 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	954.064.661	508.534.193
Cộng	954.064.661	508.534.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26 Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Thu nhập từ xóa nợ	-	136.363.636
Thu thanh lý TSCĐ	1.663.636.365	-
Cộng	1.663.636.365	136.363.636

27 Chi phí khác

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Thù lao HDQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	36.465.000	5.850.000
Cộng	109.965.000	79.350.000

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.122.309.409	8.106.589.885
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	114.975.000	79.350.000
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	114.975.000	79.350.000
+ <i>Phạt nộp hành chính (phạt giao thông, thuế)</i>	36.465.000	5.850.000
+ <i>Thù lao HDQT, BKS</i>	73.500.000	73.500.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	5.010.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ <i>Thu nhập từ xóa nợ</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	8.232.274.409	8.185.939.885
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai	227.136.958	1.579.636.701
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	8.005.137.451	6.606.303.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.624.743.186	1.611.350.370
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai (10%)	22.713.696	157.963.670
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	1.602.029.490	
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (22%)		1.453.386.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	78.981.835
- Giảm 50% số thuế TNDN dự án NM Bê tông Chu Lai	-	78.981.835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.624.743.186	1.532.368.535
Trong đó		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế TNDN kỳ này	1.624.743.186	1.532.368.535
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.497.566.222	6.574.221.350

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.497.566.222	6.574.221.350
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.724.760	3.670.483
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	1.729	1.791

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2015 do công ty lập.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quảng Nam, ngày 20 tháng 10 năm 2016